TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Những đặc điểm của văn hoá Phật giáo trong văn hoá Việt Nam

ISSN: 2734-9195 15:10 07/10/2024

Có thể nói văn hóa Phật giáo suốt dòng lịch sử đã hòa mình và hợp nhất với nền văn hóa Việt Tộc trở thành một tổng thể bất khả phân ly qua ngôn ngữ, qua tư tưởng, được biểu lộ nơi mọi sự sinh hoạt xã hội, nơi nếp sống tâm linh.

Tác giả: **HT.Thích Thắng Hoan**
Nguồn: *daophatngaynay.com*

Trong cộng đồng nhân loại, bất cứ chủng tộc nào, có tinh thần độc lập, có ý chí tự cường, có lịch sử đấu tranh lâu dài thì chủng tộc đó nhất định có sáng tạo văn hóa để thích ứng với mọi hoàn cảnh địa lý, với những điều kiện thực tế để tự cường, sinh tồn và phát triển. Dân tộc Việt Nam là một chủng tộc có ngôn ngữ riêng biệt thuần nhất, có nền văn hóa nhân bản đặc thù, siêu việt và nền văn hóa này có khả năng chuyển hóa, dung hợp tinh ba của tất cả nền văn hóa nhân loại biến thành chất liệu sống và ý nghĩa sự sống bồi dưỡng cho sinh mệnh dân tộc mang tính chất Rồng Tiên nảy nở phát triển và trường tồn bất diệt trải dài lịch sử hơn bốn ngàn năm văn hiến kể từ khi lập quốc cho đến ngày nay.

Đặc tính Rồng Tiên, theo hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo của Lý Khôi Việt, trang 51 giải thích: Rồng tượng trưng cho hùng tráng dũng mãnh tung hoành, Tiên biểu tượng cho thanh thoát cao quý, hòa điệu. Vì có khả năng chuyển hóa và dung hợp của nền văn hóa Việt Tộc (Chủng tộc Việt Nam), dân tộc Việt Nam đã tiếp xúc, hấp thụ và Việt hóa những tinh hoa của các trào lưu văn hóa đông tây qua các Tôn giáo mang vào như Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Thiên Chúa giáo.... để bồi dưỡng cho nền văn hóa độc lập, tự chủ, nhân bản, bất khuất của Rồng Tiên.

Ảnh chỉ mang tính chất minh hoạ. Nguồn: St

I. Sự quan hệ giữa văn hoá Phật giáo và văn hoá Việt Tộc

Trong suốt hai ngàn năm lịch sử, đạo Phật luôn luôn có mặt trong lòng dân tộc Việt Nam khắp nẻo đường đất nước và gắn bó với dân tộc Việt Nam trong mọi thăng trầm vinh nhục. Có thể nói văn hóa Phật giáo suốt dòng lịch sử đã hòa mình và hợp nhất với nền văn hóa Việt Tộc trở thành một tổng thể bất khả phân ly qua ngôn ngữ, qua tư tưởng, được biểu lộ nơi mọi sự sinh hoạt xã hội, nơi nếp sống tâm linh. Hai nền văn hóa hợp nhất này đã thể hiện rõ nét trong phong tục tập quán, trong văn học bình dân cũng như trong văn học bác học. Danh từ chuyên môn của Phật giáo như, trí tuệ, từ bi, thiện ác, nhân quả, nghiệp báo... nếu tách rời ra khỏi nền văn học Việt Nam thì văn hóa Việt Tộc trở nên khô cằn không còn sức sống tinh anh nữa. Những chứng tích về văn hóa Phật giáo hòa đồng trong nền văn hóa Việt Tộc như sau.

1. Những chứng tích về tục ngữ

Tục ngữ là ngôn ngữ dân gian mà người bình dân Việt Nam thường sử dụng nhằm để trao đổi tư tưởng cho nhau. Những tư tưởng trong ngôn ngữ dân gian được gọi là văn hóa bình dân. Những danh từ chuyên môn của Phật giáo đã biến thành văn hóa Việt Tộc qua ngôn ngữ của người bình dân Việt Nam thường sử dụng, đã được trao truyền cho nhau trong dân gian mà chúng ta đã thấy tản

mát nơi văn học bình dân. Chúng tôi xin đem ra đây một vài câu tục ngữ để chứng minh giá trị sự hội nhập của văn hóa Phật giáo trong văn hóa Việt Tộc, điển hình như những từ ngữ "*Tội nghiệp quá*", "*Hằng hà sa số*", "*Ta bà thế giới*", "*Lù khù nhưng ông Cù độ mạng*",...

a. Người bình dân mỗi khi thấy những ai bất hạnh, bị hoạn nạn đau khổ thì liền tỏ lòng thương xót và thốt lên câu: "*Tội nghiệp quá*". Hai chữ tội nghiệp là danh từ chuyên môn của Phật giáo với ý nghĩa chỉ cho nghiệp báo tội ác đã định. Cụm từ tội nghiệp quá! là câu nói của người bình dân hàm súc hai ý nghĩa: một là quan tòa định tội và hai là tâm tình chia sẻ.

Quan tòa định tội, nghĩa là người này đã gây nghiệp tội ác quá nặng cho nên giờ đây phải chịu quả báo khổ đau không thể trốn tránh nên phán quyết câu: "*Tội nghiệp quá!*" lên người tội lỗi kia. Tâm tình chia sẻ, nghĩa là thấy họ bị hoạn nạn đau khổ thì bộc lộ tâm tình thương hại thốt lên câu: "*Tội nghiệp quá!*" để san sớt phần nào niềm đau khổ của họ.

b. Người bình dân muốn diễn tả số lượng người ta quá đông đảo hoặc số lượng vật gì quá nhiều không đếm được thì liền dùng câu: "*Hằng hà sa số*" để tỏ bày. Hằng hà sa số là danh từ chuyên môn của Phật giáo với ý nghĩa là số nhiều như cát sông Hằng. Sông Hằng (sông Gange) là chỉ cho một trong hai con sông lớn nhất của Ấn Độ. Ấn Độ có hai con sông nổi tiếng thế giới là sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) và hai con sông này khai nguồn tài nguyên sức sống cho toàn thể dân tộc Ấn Độ phát triển và tồn tại. Trong các kinh luận, Phật giáo cũng thường dùng những ngôn từ Hằng hà sa số nhằm để nói lên số lượng quá nhiều không thể đếm được như đã trình bày ở trên.

c. Khi thấy một số người đi lang thang khắp nơi, sống nay đây mai đó, không chịu dừng chân một chỗ nào lâu dài, người bình dân thường gắn cho họ một ngôn từ đơn giản là kẻ sống "*Ta bà thế giới*". Ta bà thế giới là ngôn từ chuyên môn của Phật giáo nhằm chỉ cho thế giới tổng hợp bao gồm cả năm cõi mà năm loại chúng sinh sống chung lẫn lộn nhau và sống quan hệ với nhau, như thế giới Địa Ngục, thế giới Ngạ Quỷ, thế giới Súc Sinh, thế giới loài Người, thế giới các cõi Trời và những thế giới nói trên có một danh từ chung là Dục Giới. Thế giới Ta Bà hay Dục Giới là chỉ cho những cõi mà đức Phật Thích Ca làm Giáo Chủ và Ngài thường xuyên qua lại những cõi đó để hóa độ chúng sinh. Ngôn từ "*Ta bà thế giới*" của Phật giáo đã được Việt Nam tiếp nhận trở thành văn hóa Việt Tộc.

d. Trong xóm làng, có một số người không học thức, không có trình độ văn hóa, không biết đua chen với đời, cứ sống buông trôi cho qua ngày đoạn tháng, nhưng không biết tại sao họ lại được rất nhiều may mắn ngoài khả năng của họ. Đối với những hạng này người bình dân Việt Nam thường dùng ngôn từ "*Lù khù*

nhưng ông Cù độ mạng" để chỉ sự may mắn nói trên của họ. Hai chữ lù khù là chỉ cho hạng người khờ dạy, ngây thơ, không biết chút gì về cuộc đời. Hai chữ ông Cù, gọi cho đủ là ông Cù Đàm; hai chữ Cù Đàm dịch âm từ chữ Phạn là Gautama, tức là chỉ cho dòng họ của Phật Thích Ca. Lù khù nhưng ông Cù độ mạng nghĩa là những hạng này sở dĩ được may mắn là nhờ đức Phật Thích Ca độ mạng.

Còn nhiều chứng tích khác về tục ngữ đã được hàm chứa sâu sắc tinh thần Phật giáo và những tục ngữ đó hiện đang tàng trử trong kho tàng văn học Việt Nam mà ở đây chúng ta chưa có thì giờ mang ra khai thác để làm phong phú cho nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó cố gắng thực hiện công trình khai thác văn hóa Việt Tộc thêm được sáng tỏ những tư tưởng thâm sâu của Phật giáo đang ẩn tàng trong nền văn học Việt Nam mà các tiền nhân đã dày công xây dựng

2. Những chứng tích về ca dao

Ca dao là những câu hò tiếng hát theo giọng điệu tự nhiên, phát xuất từ tâm hồn mộc mạc đầy tình cảm của người bình dân Việt Nam được lưu truyền trong dân gian. Những ca dao này mang tính chất tư tưởng, tình cảm của dân tộc nhằm diễn tả luân lý, đạo đức, tình ý, phong tục, tập quán, trạng thái thiên nhiên, đặc tính xã hội của thời bấy giờ. Tư tưởng Phật giáo thâm nhập vào ca dao Việt Nam tự bao giờ và tản mát khắp tâm hồn của người bình dân, không có ranh giới thời gian cũng như không có khu biệt không gian. Điển hình như những bài ca dao sau đây đượm nhuần tư tưởng của Phật giáo:

a. Người Việt Nam lúc bấy giờ rất tin tưởng triết lý thiện ác nghiệp báo, nhân quả, luân lồi, và ý thức được giá trị nguyên lý duyên sinh (quan hệ với nhau trong sự sinh tồn) của Phật giáo. Để thể hiện tinh thần đùm bọc lẫn nhau, họ thường hát lên những câu hò, những lời ru... nhằm tỉnh thức cho nhau nên tránh dữ làm lành, mong mỏi cuộc sống được hạnh phúc an vui lâu đời, đồng thời hy vọng con cháu sau này nương nhờ ân huệ đó tiến thân được lạc nghiệp, cho nên mới ngâm lên hai câu ca dao:

"*Ai ơi! Hãy ở cho lành,*
Kiếp này không được, để dành kiếp sau".

Hai câu ca dao này hàm súc triết lý của đạo Phật rất sâu sắc mà người bình dân thời xưa đã được tiêu hóa trong tâm hồn thành chất liệu sống, ngoài vấn đề tiêu biểu đạo đức của Phật giáo là "*Ở cho lành*" và lại còn thể hiện tư tưởng nhân quả luân hồi một cách thâm diệu qua hai câu "*Kiếp này*" và "*Kiếp sau*".

Họ căn cứ nơi dòng thời gian trải dài từ vô thỉ (trừ vô cực) cho đến vô chung (cộng vô cực) xuyên qua ba giai đoạn quá khứ, hiện tại và vị lai, mà tin tưởng rằng sẽ có kiếp sau vì có kiếp này, cũng như tin tưởng rằng sẽ có ngày mai vì có ngày hôm nay, mặc dù kiếp sau và ngày mai chưa bao giờ đến với họ. Vì tin tưởng những lý lẽ đó, họ mới khuyên cho nhau một cách ngọt ngào tha thiết đậm đà bằng hai câu ca dao nêu trên mang theo ý nghĩa tránh dữ làm lành và những điều lành đó tuy rằng không được thụ hưởng ở kiếp này nhưng rồi sẽ được thụ hưởng ở kiếp sau chẳng bao giờ biến mất.

b. Theo lý vô thường của Phật giáo, cuộc đời là giả tạm, kiếp sống của con người là duyên sinh hoàn toàn không có thực thể, không được trường tồn. Sự giả tạm của cuộc đời cũng như sự tạm bợ của kiếp người chẳng khác nào bọt nước, mây trôi, ngựa qua cửa sổ, có đó rồi mất đó, không định trước được ngày mai. Cuộc đời giả tạm cũng như kiếp người tạm bợ là nguyên lý đích thực không một ai thoát khỏi và cũng không một ai chối bỏ được.

Người bình dân thời xưa ý niệm được nguyên lý vô thường, cuộc đời giả tạm này một cách tinh tường và tâm hồn họ bộc lộ lên rất thâm thiết qua hai câu ca dao sau đây để tỉnh thức cho nhau với lời khuyên nhiệt tình, bảo rằng đừng đua chen theo lợi danh giả tạm của cuộc đời mà quên hẳn đi giá trị của con người; hai câu ca dao đó như sau:

"*Cuộc đời đâu khác loài hoa,*
Sớm còn tối mất nở ra lại tàn".

Hai câu ca dao trên cho chúng ta nhận thức được người bình dân thời xưa, họ đã thâm hiểu sâu xa lý vô thường của Phật giáo, cho nên khéo dùng hình ảnh sớm nở tối tàn của loài hoa để nói lên một cách chính xác về giá trị tạm bợ của kiếp người cũng như sự giả tạm của cuộc đời. Con người hiện hữu thật rất đúng với ý nghĩa là "*Sống ngày nay dễ biết ngày mai, khoảng đường sinh tử nào hay tỏ tường*".

c. Thời xưa người bình dân thì rất tin tưởng về đạo đức hơn tài năng. Họ cảm thấy những kẻ có tài năng xuất chúng nhưng không tránh khỏi những tai họa đau khổ của cuộc đời mang đến; còn những kẻ không có chút tài năng nào mà lại gặp được nhiều may mắn bất ngờ, cho nên họ mới thốt lên câu: "*Có đức mặc sức mà ăn*". Từ đó họ lấy đạo đức làm kim chỉ nam cho cuộc đời và cổ vũ ai nấy đều phải lấy đạo đức để tô bồi cho nếp sống làm người, thế nên họ mới hát lên hai câu ca dao sau đây để cảnh tỉnh dân gian:

"*Lênh đênh qua cửa Thần Phù,*
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm".

Thần Phù theo Việt Nam Tự điển, là tên của con sông Chính Đại, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đổ ra vịnh Bắc Việt. Cửa sông này về sau bị cát bồi thành đất liền và cuối đời nhà Lê dân cư lập thành một Tổng, gọi là Tổng Thần Phù. Người dân lúc bấy giờ thường chèo thuyền qua lại trên cửa sông Thần Phù này, có người thì bị chìm chết và có người thì được thoát nạn.

Qua những thực trạng đó, người dân mới mượn hình ảnh cửa Thần Phù để biểu tượng cho cửa Sinh Tử; hai chữ "*lênh đênh*" là biểu tượng cho sự luân hồi của sinh tử; chữ "*nổi*" là biểu tượng cho sự giải thoát lên cõi Niết Bàn; chữ "*chìm*" là biểu tượng cho sự đọa lạc vào cõi Địa Ngục; hai chữ "*khéo tu*" là chỉ cho những kẻ giác ngộ, biết chuyên cần tu tập đạo đức cho mình. Hai câu ca dao trên đây là gợi lên những hình ảnh có liên quan với đạo đức để cảnh tỉnh dân gian chuyên cần tu tập tránh dữ làm lành giúp cho đời sống được an lạc và giải thoát qua tinh thần Phật giáo.

Văn hóa Phật giáo có thể nói đã hòa mình sâu xa và rộng rãi, biến thành văn hóa Việt Tộc, được thấy tản mát qua những câu ca dao dưới mọi hình thức, trong mọi trạng huống, có chỗ thì bộc lộ cụ thể và có nơi thì gợi ý tâm tình để nói lên ý nghĩa nào đó. Với nội dung trong bài này, chúng ta chỉ đem một vài nét ca dao để minh chứng văn hóa Phật giáo hiện diện trong văn hóa Việt Tộc mà ở đây không thể đem ra lý giải toàn bộ những tư tưởng sâu xa của Phật giáo đã chứa đựng trong nền văn học nói trên.

3. Những chứng tích về văn học bác học

Nền văn học bác học của dân tộc Việt Nam đã được ảnh hưởng bởi nền văn hóa Phật giáo, có thể tạm lấy móc câu khởi điểm từ nền văn học chữ Nôm và tiếp đến nền văn học chữ Hán trở về sau. Đứng trên lĩnh vực nền văn học bác học, văn hóa Phật giáo đã dung hóa vào văn hóa Việt Tộc vô cùng phong phú không ít. Cụ thể như tác phẩm "*Cung Oán Ngâm Khúc*" của Nguyễn Gia Thiều, "*Truyện Kiều*" của Nguyễn Du, cho đến Văn học Lý Trần đã nói lên một cách hùng hồn sự đóng góp rất lớn của văn hóa Phật giáo cho nền văn hóa Việt Tộc.

a. Trước hết chúng ta duyệt xét "*Cung Oán Ngâm Khúc*" của Nguyễn Gia Thiều. Thi hào Nguyễn Gia Thiều trong "*Cung Oán Ngâm Khúc*" đã mượn tư tưởng Phật giáo để diễn tả sự si mê của con người không biết cuộc đời là vô thường, không biết kiếp sống là giả tạm như giấc mộng Nam Kha mà cứ mãi đam mê chạy theo bả vinh hoa mùi phú quý bẩn thỉu hôi tanh giống như con thiêu thân trước ngọn đèn dầu, rốt cuộc rồi chỉ còn lại hai bàn tay không. Điều đó được thấy trong đoạn thơ dưới đây:

"*Mùi phú quý dữ làng xa mã,*
Bả vinh hoa lừa gã công khanh.
Giấc Nam Kha khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không".

Chẳng những thế, mấy đoạn thơ sau đây của thi hào Nguyễn Gia Thiều còn diễn tả thân phận khổ đau của các hạng người chỉ biết chạy theo danh lợi phù du giả tạo, suốt đời trút hết tiềm năng nhựa sống cho bả danh hư mùi phú quí, rốt cuộc thân phận của mình như bọt nước, như mây trôi chẳng được chút gì, để rồi vóc hình của mình trở nên đầu bạc da nhăn, bùn pha sắc xám, chỉ chuốc lấy hoàn cảnh phủ phàng, vương mang đau khổ chồng chất:

"*Gót danh lợi bùn pha sắc xám,*
Mặt phong trần nắng rám mùi dâu,
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê".

b. Kế đến Thi hào Nguyễn Du với tác phẩm "*Đoạn Trường Tân Thanh*", ông căn cứ theo tác phẩm "*Kim Vân Kiều Truyện*" của Thanh Tâm Tài Nhân bên Trung Hoa sáng tác thành thi phẩm để gởi gấm tâm sự của mình. Thanh Tâm Tài Nhân thì căn cứ theo học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo tạo dựng tác phẩm "*Kim Vân Kiều Truyện*". Học thuyết Thiên Mệnh trong "*Kim Vân Kiều Truyện*" là "*Trời bắt phong trần phải phong trần, muốn thanh cao mới được phần thanh cao*". Nghĩa là Trời đã định sẵn số mệnh của nàng Kiều là phải chết dưới sông Tiền Đường để chấm dứt cuộc đời hồng nhan bạc mệnh.

Ngược lại Thi hào Nguyễn Du thì chống đối lại học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo mà Thanh Tâm Tài Nhân tin tưởng, bằng cách nương theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo của Phật giáo xây dựng nên tác phẩm "*Đoạn Trường Tân Thanh* ". Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo trong "*Đoạn Trường Tân Thanh*" chính là:

"*Đã mang lấy nghiệp vào thân,*
Chớ đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn bởi tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".

Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo đã thay thế học thuyết Thiên Mệnh ở chỗ là không cho nàng Kiều kết thúc cuộc đời bạc mệnh dưới sông Tiền Đường mà phải được sống để tái hợp với Kim Trọng qua sự cứu vớt của sư Giác Duyên. Theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo, mối tình đầu giữa nàng Kiều và Kim Trọng chính là Nghiệp Nhân và nàng Kiều được tái hợp với Kim Trọng chính là Nghiệp Quả mà sư Giác Duyên là biểu tượng cho học thuyết của Phật giáo làm

gạch nối trợ duyên.

Đại ý cốt truyện của hai tác phẩm vừa trình bày trên nhằm diễn tả những tư tưởng sai biệt của hai học thuyết Phật giáo và Nho giáo; những tư tưởng của hai học thuyết này qua cốt truyện của hai tác phẩm thì luôn luôn nghịch biến với nhau, đồng thời cùng nhau viễn tiến trên hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau.

Điều thông minh nhất của Thi hào Nguyễn Du ở chỗ, ngoài những áng văn chương linh hoạt ra, Thi hào còn khéo léo chuyển đổi từ từ cốt truyện đã được xây dựng trên học thuyết Thiên Mệnh lần lần biến sang học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo mà không thấy chút kẽ hở khuyết điểm nào, cho nên các độc giả mỗi khi nghiên cứu đến tác phẩm "*Đoạn Trường Tân Thanh*" nếu không để ý thì chẳng thấy được những chỗ độc đáo đó. Đọc văn cầu lý, chúng ta nhờ nhìn thấy được sự dụng ý độc đáo của Thi hào Nguyễn Du trong "*Đoạn Trường Tân Thanh*" thì vô cùng thán phục và tôn vinh Thi hào Nguyễn Du với danh nghĩa xứng đáng là một Thi Hào và cũng là một Văn hào đáng giá của thời đại.

c. Nền Văn học Lý Trần là những chứng tích hùng hồn nhất về sự đóng góp vĩ đại của Phật giáo cho nền văn hóa Việt Tộc và những chứng tích này nói lên được sự phát triển cao độ của văn hóa Phật giáo qua văn hóa Việt Tộc. Dù bất cứ thời đại nào, hoặc thương hay ghét cũng không thể chối bỏ được sự đóng góp này của Phật giáo trong sự tô điểm phồn vinh cho nền văn hóa Việt Tộc trên lĩnh vực độc lập và tự trị.

Văn học Lý Trần đã được các học giả nổi tiếng bình giảng qua nhiều tác phẩm và ở đây với nội dung của bài tham luận hạn hẹp này chúng ta không cần phải đề cập đến cho dư thừa mà cũng không có điều kiện và thời gian để khai triển tận cùng những tư tưởng sâu xa trong Văn học Lý Trần ngỏ hầu nói lên giá trị văn hóa Phật giáo đã hội nhập súc tích vào nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó, trong thời gian thuận tiện sẽ trình bày riêng biệt với chủ đề Những Tư tưởng Phật giáo trong nền Văn học Lý Trần thì sẽ cống hiến đến quý đọc giả bốn phương những nhận xét mới về giá trị độc đáo của Phật giáo trong văn hóa Việt Tộc.

Ảnh minh hoạ (st)

II. Sự đóng góp của Phật giáo cho nền văn hoá Việt Tộc

Trong tất cả văn hóa của các tôn giáo, văn hóa Phật giáo đối với nền văn hóa Việt Tộc rất hãnh diện là không có điểm nào xấu xa tội lỗi đã ghi đậm trong lịch sử Việt Nam, nghĩa là văn hóa Phật giáo chưa bao giờ làm tay sai cho bất cứ thế lực vô minh ngoại lai nào chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc, không dựa theo bạo lực phi nhân xây dựng trên xương máu của dân tộc Việt Nam mà lại còn đóng góp rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc trải dài suốt hai ngàn năm lịch sử kể từ khi lập quốc.

Nguyên do Phật giáo đến với dân tộc Việt Nam trên tình thương và hòa bình, đã chung sống với dân tộc Việt Nam trong sự bao dung, cùng chia sẻ những thăng trầm vinh nhục với dân tộc Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử. Dân tộc Việt Nam rất cần sự có mặt của Phật giáo như cần hơi thở, cần cơm ăn áo mặc. Muốn chứng minh những điều nói trên, chúng ta hãy duyệt xét lại sự có mặt cũng như trưởng thành của Phật giáo trên đất nước Việt Nam.

A. Sự có mặt của Phật giáo trên đất nước Việt Nam

Một số người cho rằng, Phật giáo có mặt đầu tiên trên đất nước Việt Nam là do Phật giáo Trung Hoa truyền vào qua các thời đại thống trị của Trung Quốc. Nguyên vì họ thấy nghi lễ của Phật giáo Việt Nam giống như nghi lễ của Phật giáo Trung Hoa và lễ phục cũng như cách thờ tự của Phật giáo Việt Nam không khác cho mấy về lễ phục và cách thờ tự của Phật giáo Trung Hoa.

Họ hiểu như thế là hoàn toàn sai lầm và cạn cợt về nguồn gốc lịch sử Việt Nam. Một số người có ý đồ muốn chối bỏ sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong Phật giáo Việt Nam, nhưng họ lại bị ảnh hưởng văn hóa ngoại lai khác và văn hóa đó hoàn toàn xa lạ không có chút nào quan hệ với văn hóa Việt Tộc. Phải hiểu rằng theo nguồn gốc giống nòi, chủng tộc Việt Nam từ thuở xa xưa là giống Viêm Tộc một trong cộng đồng đa chủng của nước Trung Hoa, bốn ngàn năm trước kỷ nguyên, chủng tộc Viêm Tộc thời đó đã lập quốc ở Động Đình Hồ thuộc hạ lưu sông Dương Tử nằm giữa nước Tàu với danh xưng là Bách Việt.

Chủng tộc Viêm Tộc phát nguồn từ giống Mésopotamie và Turkestan (Lịch Sử Văn Minh Trung Quốc của Will Dutant do Nguyễn Hiến Lê dịch, Văn Nghệ xuất bản, trang 19 - 20). Đặc tính chủng tộc Viêm Tộc có thể ảnh hưởng rất nhiều đặc tính của cộng đồng đa chủng nước Trung Hoa. Cho nên sự thông minh của dân tộc Việt Nam không thua sự thông minh của người Trung Hoa.

Qua những dữ kiện đó, chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy sự sinh hoạt của dân tộc Việt Nam tại sao lại giống với sự sinh hoạt của người Trung Hoa về mọi lĩnh vực như tình cảm, ăn mặc, tín ngưỡng... đấy là sắc thái văn hóa tổng hợp của Việt Tộc. Riêng về Phật giáo, văn hóa của Phật giáo Việt Nam cũng là một loại văn hóa tổng hợp của hai nền văn hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa. Muốn biết sự tổng hợp như thế nào của hai nền văn hóa Ấn Hoa, chúng ta trước hết phải khảo sát thời gian sự có mặt của Phật giáo Ấn Độ trên đất nước Việt Nam và trên đất nước Trung Hoa để ấn định giá trị. Thời gian có mặt của Phật giáo Ấn Độ trên hai đất nước này được nhận định như sau:

1. Theo sử liệu, Phật giáo có mặt trên đất nước Việt Nam so với Trung Quốc kể từ đầu kỷ nguyên Tây Lịch trở về trước thì cách xa khoảng hơn 300 năm. Theo quyển Đạo Phật Và Dòng Sử Việt của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 18 - 19 ghi, Phật giáo phát nguồn từ Ấn Độ đầu tiên được truyền đến Việt Nam vào khoảng 300 năm trước Tây Lịch do phái đoàn của vua A Dục tổ chức và hai vị sư cầm đầu phái đoàn tên là Soma và Uttara.

Tại Đồ Sơn thuộc Giao Chỉ, cách Hải Phòng 12 cây số, có một bảo tháp tên là A Dục Vương (Asoka) do hai nhà sư Ấn Độ của phái đoàn nói trên xây dựng nên. Về sau bảo tháp này bị hư hoại và đến khoảng giữa thế kỷ XI Tây Lịch, vua Lý Thánh Tông lại xây một bảo tháp khác nơi bảo tháp nói trên lấy tên là Tháp Tường Long, nhưng ngày nay ngôi bảo tháp Tường Long được cải biến thành ngôi chùa mang nhãn hiệu là Chùa Tường Long. Tiểu sử về hai ngọn bảo tháp A Dục Vương và Tường Long còn để lại một bài thơ với nhan đề là Tháp Sơn Hoài Cổ và bài thơ này tả cảnh về hai bảo tháp nói trên. Bài thơ đó được dịch nghĩa như sau:

"Tháp xưa lau cỏ tốt bời bời,
Vua Dục đi vua sau cũng đổ rồi!
Chuông nặng ngàn cân kêu đáy nước,
Tháp cao chín bậc hóa thành vôi.

Chú tiều dựng củi nằm đo đá,
Trẻ mục lùa trâu vội xuống đồi.
Lên núi muốn cùng Sư giảng kệ,
Chuông đâu mà đánh thử một hồi?".

Cũng trong Đạo Phật Và Dòng Sử Việt của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 20 - 21 ghi rằng, vào khoảng 435 trước Tây Lịch, Phò Mã Chử Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung Mỵ Nương, cháu của Hùng Vương đời thứ 3, thọ giáo với sư Phật Quang (Sư Bần) tại chùa Hang nơi Đồ Sơn thuộc cửa biển của sông Thái Bình, tỉnh Hưng Yên. Hiện nay tỉnh Hưng Yên có đền thờ Chử Đồng Tử bên bờ sông Thái Bình.

Trong thời gian từ 300 năm trước Tây Lịch vừa kể trên, Trung Quốc hoàn toàn chưa biết gì về Phật giáo cả. Mãi đến năm 67 Tây Lịch, Trung Quốc mới bắt đầu có Phật giáo với những tác phẩm Tứ Thập Nhị Chương, Thập Địa Đoạn Kết Kinh, Pháp Hải Tạng Kinh, Phật Bản Hạnh Kinh, Phật Bản Sinh Kinh, Nhị Bách Lục Thập Giới Hợp Dị do hai vị sư Ma Đằng và Trúc Pháp Lan người Tây Vực dịch ra chữ Hán tại chùa Bạch Mã. Hai vị sư này do Hán Linh Đế thỉnh từ Tây Vực sang để truyền bá Phật giáo tại nước này.

2. Song song với Phật giáo Trung Quốc vào đầu kỷ nguyên Tây Lịch, Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, quyển I, trang 12 - 13, Phật giáo Việt Nam đã phát triển lớn mạnh tại Giao Châu với một trung tâm gọi là Trung Tâm Luy Lâu, hiện nay trung tâm này thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Trung Tâm Luy Lâu được các nhà sư Ấn Độ từ nơi hai trung tâm Amaravati và Nagarjunakonda thuộc Phật giáo Đại Thừa đến đây xây dựng và trung tâm Luy Lâu này đã đào tạo rất nhiều nhân tài lỗi lạc. Vào khoảng thế kỷ thứ II Tây Lịch, một nhân vật nổi tiếng xuất thân từ Trung Tâm Luy Lau chính là Mâu Bác với tác phẩm "*Lý Hoặc Luận*" mang tính chất tư tưởng Đại Thừa và tác phẩm này có giá trị tuyệt đỉnh, lý luận sắc bén, phát huy giáo nghĩa cao thâm của Phật giáo.

Bên Trung Quốc, sau Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, khoảng thời gian 80 năm sau Tây Lịch vào thời đại Hậu Hán, có ngài An Thế Cao và ngài Chi Lâu Ca Sấm từ Ấn Độ sang Trung Quốc tiếp tục truyền bá Phật giáo tại nước này (Lịch Sử Phật giáo Trung Quốc của Thích Thanh Kiểm, trang 7 và 8).

3. Cũng theo Việt Nam Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, trang 73 và 76, vào khoảng thế kỷ thứ III Tây Lịch, Thiền Tông Việt Nam có trước Thiền Tông Trung Quốc và người đầu tiên sáng lập Thiền Tông Việt Nam là thiền sư Khương Tăng Hội với quyển kinh An Ban Thủ Ý làm kim chỉ nam. Thiền sư Khương Tăng Hội xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu. Trong thời gian này, Trung Quốc chỉ có Thiền Học mà chưa có Thiền Tông do nhóm người của ngài An Thế Cao đầu tiên phát huy. Mãi đến thế kỷ thứ VII Tây Lịch, Trung Quốc mới có Thiền Tông xuất hiện do Bồ Đề Đạt Ma chủ trương.

4. Có một số người lầm lẫn rất lớn cho rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi là đệ tử của Tăng Xán và những người quan niệm như thế là chịu ảnh hưởng sâu đậm theo lối nhận thức của người Trung Quốc thống trị; người Trung Quốc thống trị luôn luôn chủ trương rằng tất cả phong tục, tập quán,... kể cả văn hóa Phật giáo Việt Nam đều do Tàu bang ân huệ cho.

Trên thực tế Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phải là đệ tử của Tăng Xán, mặc dù hai vị có yết kiến với nhau. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người của Mật Tông Ấn Độ với ba quyển kinh Tượng Đầu, Báo Nghiệp Sai Biệt và Tổng Trì, lẽ dĩ nhiên trong Mật Tông cũng có phương pháp thiền định, nhưng phương pháp thiền định của họ theo kiểu Mật Giáo. Còn Tăng Xán là vị tổ thứ 3 của Thiền Tông Trung Quốc và Thiền Tông Trung Quốc thì thuộc về loại cực đoan, đả phá tất cả các tông phái khác kể cả Mật Tông, vì họ chủ trương: "*Ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng*".

Trên thực tế họ để lại rất nhiều kinh sách, rất nhiều sử liệu về thiền phái mà trong đó không có chút nào "*Ly*" cả. Cho nên trong nước Trung Hoa lúc bấy giờ, Thiền Tông và Mật Tông không bao giờ gặp nhau và cũng không thể sống chung với nhau, mặc dù hai vị có tham khảo với nhau. Việt Nam Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, quyển I, trang 111 ghi rằng: "*Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp tổ Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, liền chấp tay ba lần, tổ vẫn ngồi yên không nói năng gì. Trong lúc đứng chờ đợi suy tư, tâm bổng mở ra như có chỗ sở đắc, ông liền lạy xuống ba lạy... Tổ nói: ông mau mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây*".

Tỳ Ni Đa Lưu Chi mục đích đến Trung Quốc là muốn nương tựa Thiền Viện của Thiền Tông Trung Hoa để truyền bá tư tưởng Mật Tông nên mới diện kiến với Tăng Xán để giao duyên sơ ngộ. Khi gặp Tăng Xán, Tỳ Ni Đa Lưu Chi tỏ ra lịch sự liền chấp tay chào hỏi ba lần. Hiện tượng ngồi yên không trả lời của Tăng Xán là tỏ thái độ không chấp nhận sự có mặt của Tỳ Ni Đa Lưu Chi nơi Thiền Viện vì ông này không đồng tư tưởng với mình.

Theo phép xã giao, Tỳ Ni Đa Lưu Chi kính trọng bằng cách đảnh lễ ba lạy với hy vọng Tăng Xán cởi mở tâm tình chấp nhận cho mình được nương tựa nơi Thiền Viện. Không ngờ Tăng Xán quá tự phụ và còn đuổi khéo bảo Tỳ Ni Đa Lưu Chi nên về phương nam để truyền đạo. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đảnh lễ Tăng Xán không có nghĩa là thọ giáo làm đệ tử, nguyên vì Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi sang Việt Nam chỉ trao truyền Mật Tông cho Pháp Hiền mà không bao giờ trao truyền Thiền Tông theo kiểu Tăng Xán.

Điểm đáng ghi nhận trong Thiền Tông, Bồ Đề Đạt Ma thì gối đầu kinh Lăng Già Tâm Ấn làm phương châm cho phái Thiền, Tăng Xán thì gối đầu Tam Luận Tôn làm phương châm, Hoằng Nhẫn và Huệ Năng thì gối đầu kinh Kim Cang làm phương châm, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì gối đầu Tổng Trì làm phương châm và Khương Tăng Hội thì gối đầu kinh An Ban Thủ Ý làm phương châm.

B. Sự đóng góp của Phật giáo cho đất nước Việt Nam

Trên con đường dựng nước và phát triển đất nước từ Nam Quan đến Cà Mau, ba tông phái có công rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc chính là Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông. Ba Tông phái này như cái đỉnh ba chân đứng vững vàng trên đất nước Việt Nam và cũng là nền tảng cho các phái Thiền khác nẩy nở và phát triển trong mảnh đất thân yêu của dân tộc Việt Nam.

1. Trong thời kỳ lập quốc, Thiền Tông Vô Ngôn vào thế kỷ thứ IX Tây Lịch đầu tiên đã đóng góp công trình rất lớn vào việc lập quốc qua nhân vật lịch sử nổi tiếng là Thiền Sư Khuông Việt. Thiền Sư Khuông Việt tên là Ngô Chân Lưu cố vấn chính trị cho Đinh Bộ Lĩnh lập nên đế nghiệp với chức vụ Khuông Việt Thái Sư và tiếp theo được Đinh Tiên Hoàng tấn phong chức Tăng Thống để lãnh đạo Phật giáo. Ngoài ra Thiền phái này còn sản xuất rất nhiều nhân tài lỗi lạc như, Thái Tông, Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ... đã tạo được thế đứng cho tông phái Thiền trong lòng dân tộc qua các triều đại.

Nhìn về quá khứ của hệ phái Thiền trong tiến trình hệ thống truyền thừa kể từ Ấn Độ cho đến Việt Nam được ghi nhận, trước hết đức Phật Thích Ca truyền thừa phái Thiền bằng cách Tải Vật Ấn Ký, nghĩa là đức Phật cầm một vật gì đưa lên trước đại chúng và vị nào trong đại chúng ngộ được ý của Phật qua vật đó là chứng được Thiền, trường hợp như đức Phật thọ ký tổ đầu tiên cho phái Thiền là ngài Ca Diếp với phương pháp Tải Vật Ấn Ký nói trên.

Về sau các Tổ kế tiếp truyền thừa phái Thiền bằng cách Dùng Kệ Ấn Ký, nghĩa là các thiền sinh sáng tác những bài Kệ Tụng liền đệ trình lên Tổ và Tổ ấn ký cho bài kệ tụng nào thì vị sáng tác bài kệ tụng đó liền được chứng Thiền. Thiền Tông

khi đến Trung Quốc thì có phần hơi khác về cách truyền thừa. Cách truyền thừa của Thiền Tông Trung Quốc kể từ nơi Bồ Đề Đạt Ma là sử dụng Y Bát trao truyền để định mức giá trị chứng đắc của các đệ tử gọi là Tổ Tổ Tương Truyền và cách truyền thừa này truyền mãi đến ngài Huệ Năng mới bỏ phương pháp Y Bát Truyền.

Sang Việt Nam, Thiền Tông Vô Ngôn thì truyền thừa bằng phương pháp Gia Phả, nghĩa là sử dụng Điệp Phái ghi danh sự chứng đắc của đệ tử để trao sự nghiệp kế thừa Tổ Truyền. Về sau mãi đến năm 1712 Tây Lịch, Thiền Tông Lâm Tế thuộc phái Nguyên Thiều mới đổi phương pháp truyền thừa theo lối Thi Kệ, nghĩa là các đệ tử trình lên Tổ những bài Thi Kệ và Tổ ấn ký bài thi kệ nào là vị đó chứng Thiền. Khi được chứng Thiền, vị được ấn ký nói trên liền trở thành Tổ và có quyền thành lập một hệ phái Thiền riêng theo bài thi kệ đắc pháp của mình, nghĩa là vị Tổ đã được chứng Thiền liền sử dụng những chữ trong bài thi kệ đắc pháp tuần tự đặt Pháp Danh cho đệ tử theo dòng kệ vừa được ấn ký để truyền thừa. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày trên cũng đủ nói lên được những điểm đặc sắc của hệ phái Thiền từ Ấn Độ cho đến Việt Nam.

2. Kế đến Mật Tông Tỳ Ni cũng tiếp theo sự nghiệp của Thiền Tông Vô Ngôn, đào tạo rất nhiều long tượng xứng đáng, thông bác mọi mặt như văn hóa, chính trị, ngoại giao, tôn giáo... hậu thuẫn cho các triều đại kể từ triều đại Tiền Lê cho đến triều đại Nhà Tiền Lý suốt hơn 215 năm phát triển quốc gia.

Riêng trong triều đại Tiền Lê, vào khoảng 980 Tây Lịch, một nhân vật nổi bậc nhất với danh nghĩa Quốc Sư Pháp Thuận xuất thân từ Mật Tông Tỳ Ni; theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, từ trang 161 đến trang 168, người đã đưa Lê Đại Hành từ địa vị Tiết Độ Sứ Giao Châu lên đến chức vị Nam Bình Vương. Tiếp theo cũng trong Mật Tông Tỳ Ni, một nhân vật thứ hai vô tiền khoáng hậu là Quốc Sư Vạn Hạnh, người đã tạo thế đứng kiên cố nhất cho dòng họ đời Lý suốt 215 năm.

Quốc Sư Vạn Hạnh ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chính trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chính trị và tôn giáo biến thành chất liệu keo sơn để làm nền tảng vững chắc cho triều đại nhà Lý xây dựng đất nước. Theo Thiền học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thục, trang 207 đến 222, dưới triều đại nhà Lý, nước Việt Nam lúc bấy giờ với danh xưng là Đại Cồ Việt đã có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau như:

a. Văn hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn,

b. Văn hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường,

c. Văn hóa Phật Ấn của Tỳ Ni Đa Lưu Chi,

d. Văn hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông,

e. Văn hóa Bà La Môn của Chiêm Thành và Chân Lạp,

f. Văn hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp,

g. Văn hóa Lạt Ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Quốc Sư Vạn Hạnh đưa ra triết lý Dung Tam Tế nhằm mục đích dung hợp bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt vừa kể trên tạo thành "*Trung Lưu Chỉ Trụ*", nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng để làm nền tảng căn bản cho triều đại nhà Lý phát triển. Về sau Vua Lý Nhân Tông (1072-1127) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

"*Vạn Hạnh Dung Tam Tế,*
Chân phù cổ sấm ky (cơ),
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ".

Nghĩa là:

"*Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông được ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc),*
Đúng với phù hiệu tiên tri của thời cổ xưa,
Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (kinh đô Phật Giáo Việt Nam thời xưa),
Quốc Sư đem gậy Mật Giáo bảo vệ lãnh thổ quốc gia".

3. Tịnh Độ Tông thì góp mặt trên đất nước Việt Nam tự bao giờ không có lịch sử, nhưng hiện nay đã trở thành tín ngưỡng của dân gian. Người đời sở dĩ biết đến tông phái này là nhờ tín ngưỡng Quán Thế Âm. Tín ngưỡng Quán Thế Âm có thể phát xuất từ văn hóa Nam Chiếu và cũng có thể phát xuất từ văn hóa Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Văn hóa Nam Chiếu theo sử liệu thì chịu ảnh hưởng văn hóa Tây Tạng và văn hóa Tây Tạng lại tôn vinh đức Quán Thế Âm trên hết.

Hơn nữa biểu tượng cho văn hóa Quán Thế Âm chính là chùa Một Cột mà chùa Một Cột đã được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049 Tây Lịch và chùa này thì lại thờ đức Quán Thế Âm với hình tướng đức Phật Chuẩn Đề. Theo Mật Tông đức Phật Chuẩn Đề là hóa thân của đức Quán Thế Âm và chùa Một Cột lại được xây dựng dưới sự chỉ đạo của hệ phái Mật Tông Tỳ Ni trong triều đại Nhà Lý.

Do đó tín ngưỡng Quán Thế Âm có thể xác định là xuất phát từ văn hóa Nam Chiếu và văn hóa Mật Tông Tỳ Ni. Những nơi còn quan hệ thêm nữa với giai thoại Quán Thế Âm như giai thoại Quán Thế Âm cũng là tín ngưỡng của dân Chiêm Thành và cũng là tín ngưỡng của dân Trung Hoa Mạc Cửu tại miền nam Việt Nam. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày qua cũng đủ chứng minh cho sự có mặt của Tịnh Độ Tông trên đất nước Việt Nam.

Ngoài ra Tịnh Độ Tông trở thành niềm tin mạnh nhất của dân tộc Việt Nam cũng có thể một phần nào chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Tịnh Độ Tông của triều đại nhà Đường và Tịnh Độ Tông của nhà Đường hòa nhập vào Việt Nam qua cánh cửa tín ngưỡng Quán Thế Âm trong thời gian lệ thuộc nước Tàu. Cụ thể hơn nữa Tịnh Độ Tông sau này trở thành văn hóa Việt Tộc phải nói đến là nhờ công lao lớn nhất của Chúa Nguyễn Hoàng ra tay xây dựng.

Vào khoảng năm 1528, Chúa Nguyễn Hoàng vào nam lập quốc, sống trên đất tín ngưỡng của Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp, liền chủ trương "*Thiền Tịnh Song Tu*" để xây dựng và mở mang đất nước miền nam. Theo chủ thuyết "*Thiền Tịnh Song Tu*" của Chúa Nguyễn, Thiền Tông thì có bổn phận chỉ đạo và Tịnh Độ

Tông thì có bổn phận kết hợp và dung hóa để tạo thành tài nguyên sung túc làm hậu thuẩn cho nhà Nguyễn trên con đường mở nước.

Thiền Tông của Chúa Nguyễn chính là Thiền Tông dùng kệ truyền thừa của Lâm Tế Nguyên Thiều mà không phải là Thiền Tông Trúc Lâm Tam Tổ và cũng không phải là Thiền Tông Thảo Đường. Tịnh Độ Tông của Chúa Nguyễn đi vào văn hóa Việt Tộc với hai biểu tượng song hành chính là Chùa Làng và Đình Làng, hai biểu tượng này đã được xây dựng trải khắp miền nam Việt Nam, từ thành thị đến nông thôn, nghĩa là chỗ nào có làng là chỗ đó Chùa và có Đình. Về sau chủ thuyết "*Thiền Tịnh Song Tu*" của Chúa Nguyễn phát triển lan tràn ra miền Bắc trở thành văn hóa toàn diện là khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước.

Thiền Tông Trúc Lâm là thiền phái thuần túy của Việt Nam do người Việt Nam sáng lập mà tổ đầu tiên tạo dựng thiền phái này vào khoảng năm 1228 Tây Lịch chính là Trần Thái Tông. Thiền Tông Trúc Lâm là biểu tượng sự tiến hóa của nền văn hóa Phật giáo trên đất nước Việt Nam mà nó không phải là thiền phái hội nhập vào văn hóa Việt Tộc, nguyên vì thiền phái này chỉ dành riêng cho giai cấp thượng lưu trí thức đương thời tu tập và nó không có tính cách phổ quát trong mọi tầng lớp dân gian.

Hơn nữa suốt 180 năm của thời đại Nhà Trần, Nho giáo mới chính là chính thống nhập thế tích cực, đóng vai trò chủ yếu của truyền thống văn hóa Việt Tộc và trong thời gian đó vai trò Phật giáo mà đại biểu là Thiền Tông Trúc Lâm thì có tính cách yếm thế tiêu cực, chỉ dành riêng cho những hạng hưu trí hồi quan nương thân vào Thiền Môn để an thân thủ phận. Thiền phái này chỉ truyền thừa được ba đời thì chấm dứt gọi là "*Trúc Lâm Tam Tổ*", mặc dù về sau cũng còn một vài ngôi chùa nối tiếp sự nghiệp Thiền Phái Trúc Lâm, nhưng rồi cũng chìm trong quên lãng, vì họ không tạo được thế đứng trong tâm hồn dân gian.

4. Riêng Thiền Tông Thảo Đường thì được thành lập vào khoảng năm 1069 Tây Lịch và người thành lập chính là Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác bên Tàu. Người được truyền thừa tâm ấn của Thiền sư Thảo Đường chính là vua Lý Thánh Tông, tổ thứ hai của Thiền Tông Thảo Đường. Đặc biệt hơn hết từ xưa đến nay ở Việt Nam, Thiền Tông Thảo Đường thuộc về loại thiền mang sắc thái Nghệ Thuật và Thi Ca.

Trong văn học Việt Nam có rất nhiều tác phẩm thi thơ mang chất liệu văn hóa thiền qua nghệ thuật âm nhạc, hội họa, điêu khắc, kiến trúc..v..v... và tất cả đều chịu ảnh hưởng sâu xa của Thiền Tông Thảo Đường. Theo Việt Nam Phật giáo Sử Lược của Thích Mật Thể, Thiền Tông Thảo Đường chỉ truyền thừa được năm đời và đắc đạo được mười chín người. Nhưng nghệ thuật, thi ca của Thiền phái Thảo Đường thì đã ăn sâu vào tâm hồn dân gian và từ đó biến thành văn

hóa Việt Tộc không có ranh giới thời gian, không gian và được lưu truyền mãi mãi về sau.

Hiện nay chất liệu văn hóa nghệ thuật thi ca của Thiền phái Thảo Đường vẫn còn sống dậy dạt dào trong tâm hồn dân gian Việt Nam. Điển hình như hiện giờ, nào là Thơ Thiền, Hội Họa Thiền, Điệu Khắc Thiền, Kiến Trúc Thiền, Dân Ca Thiền..v..v.... thi đua xuất hiện và tràn ngập khắp mọi nơi, truyền đến mọi tầng lớp dân gian và có thể nói tất cả đều chịu ảnh hưởng đậm đà của văn hóa Thiền phái Thảo Đường.

III. Tóm lược

Qua những dữ kiện vừa chứng minh ở trước, Phật giáo Việt Nam vô cùng hãnh diện là Phật giáo Việt Nam đầu tiên không phải do Phật giáo Trung Quốc truyền sang mà chính là do Phật giáo Ấn Độ mang đến. Gần 3000 năm lịch sử, Phật giáo Ấn Độ đã mang đến cho dân tộc Việt Nam với bao tâm hồn thân thương, hòa ái, bao dung, che chở, đã tô đậm lên những nét son lịch sử sáng ngời.

Phật giáo Ấn Độ đi vào mảnh đất Việt Nam trong sự vinh quang tuyệt đỉnh, tưới lên chất liệu từ bi, vun đúc địa linh nhân kiệt, tạo nên sinh mệnh giống nòi, đem nguồn trí tuệ sáng soi, dẫn dắt con dân nước Việt khai thông sinh lộ, mở mang bờ cõi, bồi dưỡng ý chí kiên cường bất khuất cho con Lạc cháu Hồng bằng chất liệu dũng cảm tinh tấn, đủ sức kiên trì nhẫn nhục, vượt qua mọi gian nguy, vun xới cơ đồ, giữ gìn gia nghiệp muôn thuở để lại cho con cháu mai sau.

Người Việt Nam đầu tiên hân hoan đón nhận hạt giống Bồ Đề Phật giáo Ấn Độ mang chất liệu Từ Bi, Trí Tuệ và Dũng Mãnh Tinh Tấn gieo trồng vào mảnh đất Việt Nam chính là Phò Mã Chử Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung, cháu của Hùng Vương đời thứ III ngõ hầu làm cây đại thọ chở che cho giống nòi tương tựa. Từ đó về sau con Lạc cháu Hồng cứ tiếp tục gieo trồng cây Bồ Đề Phật giáo Ấn Độ lan rộng khắp nơi trên mảnh đất quê hương.

Chất liệu cây đại thọ Bồ Đề Phật giáo Ấn Độ cũng từ đó kết tinh thành sinh mệnh của Việt Tộc mở cửa đón nhận tất cả trào lưu tư tưởng Phật giáo đến từ khắp nơi, dung hóa và tô bồi nền văn hóa Việt Tộc trở nên phong phú phồn vinh. Lúc bấy giờ sinh mệnh của Việt Tộc và sinh mệnh của Phật giáo cùng nhau hòa hợp xây dựng thành Phật giáo Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử un đúc thành những tuấn kiệt hùng anh, những long tượng phi phàm bao gồm cả Quốc gia và Phật giáo góp phần công đức vô lượng vào việc vun xới cơ đồ mở mang bờ cõi phát huy chính pháp từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Nhìn riêng về Phật giáo Việt Nam, vào thế kỷ thứ II Tây Lịch, những long tượng nổi bậc nhất xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu là phải kể đến hai nhân vật Mâu Bác và Khương Tăng Hội. Theo Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, Chương I, trang 14, Trung Tâm Luy Lâu là trung tâm đầu tiên của Phật giáo, hiện nay thuộc phủ Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; Trung Tâm này đào tạo nên hai nhân vật nổi tiếng đương thời là Mâu Bác với tác phẩm Lý Hoặc Luận thuộc luận học và Khương Tăng Hội với tác phẩm An Ban Thủ Ý thuộc thiền học. Hai vị đây đã phát huy chính pháp sáng rực một thời trong vòm trời Việt Nam.

Kế đến vào thời kỳ tự chủ nhà Đinh lấy móc câu từ 968 Tây Lịch trở về sau làm chuẩn đích, các hệ phái Phật giáo Việt Nam như Thiền Tông, Mật Tông, Tịnh Độ Tông... suốt dòng lịch sử đã cùng nhau nối tiếp khai sơn phá thạch, vun xới cơ đồ phát huy chính pháp, đắp xây nền văn hiến Lạc Việt lưu truyền vĩnh cửu cho mai hậu.

Các hệ phái Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông nói trên đã đào luyện rất nhiều long tượng tinh anh, như Khuông Việt Ngô Chân Lưu...thuộc hệ phái Vô Ngôn, như Quốc Sư Pháp Thuận, Quốc Sư Vạn Hạnh.... thuộc hệ phái Mật Giáo, như Chúa Nguyễn Hoàng, Tổ Nguyên Thiều, Tổ Liễu Quán... thuộc hệ phái Thiền Tịnh Song Tu, các vị đó đã từng lấy máu chép kinh, lấy xương làm bút viết lên những trang sử oai hùng trên con đường mở nước và phát huy chính pháp, nhất là Thiền Tịnh Song Tu đã vun bồi cho dòng máu Lạc Hồng, chuyển hóa sức sống Rồng Tiên, tô thắm nền văn hóa Việt Tộc sáng ngời muôn thuở.

Tác giả: **HT.Thích Thắng Hoan**
Nguồn link: https://www.daophatngaynay.com/vn/van-hoc/van-hoc-pgvn/30609-nhung-dac-diem-cua-van-hoa-phat-giao-trong-van-hoa-viet-nam.html